

Sơn Trà, ngày 02 tháng 01 năm 2019

Số: 02/2019/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ – TP ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số: 262/2018/TLST - HNGĐ ngày 13/12/2018, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông **Lữ Du H**, sinh năm 1968

2. Bà **Lê Thị Kim P**, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Phòng 512, nhà A1, Khu chung cư V, phường N, quận S, thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 12 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng ông H, bà P đăng ký và được Ủy ban nhân dân phường 5, Thị xã T, tỉnh P cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 01/8/1994. Sau thời gian chung sống hạnh phúc thì đến năm 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, vợ chồng không tôn trọng nhau, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đến tháng 7/2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng hơn, mặc dù được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng không giải quyết được. Đối với Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 01/8/1994 do

ông H, bà P bị thất lạc nên có đề nghị Ủy ban nhân dân phường 5, Thị xã T, tỉnh P cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản sao ngày 25/7/2012.

Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông H, bà P thống nhất đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho vợ chồng ông H, bà P. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông H, bà P đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông H, bà P.

[2] Về con chung: Ông H và bà P xác nhận có 02 con chung là Lữ Ngọc My M, sinh ngày 11/11/1995 và Lữ Ngọc Lê M, sinh ngày 08/7/2007. Thuận tình ly hôn, ông H và bà P thỏa thuận: giao con Lữ Ngọc Lê M cho ông Lữ Du H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Lê Thị Kim P không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Lữ Ngọc My M đã trên 18 tuổi nên cháu My M muốn sống với ai là quyền của cháu. Xét, ông H và bà P tự nguyện thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con của ông H và bà P.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về lệ phí HNGĐ sơ thẩm: Ông H và bà P mỗi người chịu 150.000 đồng (ông H tự nguyện chịu 150.000 đồng tiền lệ phí thay cho bà P) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ ông H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo biên lai số 0007540 ngày 13/12/2018.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lữ Du H và bà Lê Thị Kim P thống nhất thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01, do Ủy ban nhân dân phường 5, Thị xã T, tỉnh P cấp ngày 01/8/1994 không còn giá trị pháp lý)

- Về con chung: Giao con Lữ Ngọc Lê M, sinh ngày 08/7/2007 cho ông Lữ Du H trực tiếp nuôi dưỡng, bà Lê Thị Kim P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung các bên có quyền xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí HNGĐ sơ thẩm: Ông H và bà P mỗi người chịu 150.000 đồng (ông H tự nguyện chịu 150.000 đồng tiền lệ phí thay cho bà P) nhưng được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ ông H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo biên lai số 0007540 ngày 13/12/2018.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Dương sự;*
- *VKSND quận Sơn Trà;*
- *UBND phường 5;*
- *Chi cục THADS quận Sơn Trà;*
- *Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN

Ngô Đức Tài